

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025



MỤC LỤC

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		627.069.568.624	508.803.291.524
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	137.256.040.362	101.678.180.741
111	1. Tiền		71.365.040.362	34.118.348.682
112	2. Các khoản tương đương tiền		65.891.000.000	67.559.832.059
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	140.767.301.286	126.507.301.286
121	1. Chứng khoán kinh doanh		287.396.250	287.396.250
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(85.094.964)	(85.094.964)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		140.565.000.000	126.305.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		283.740.104.647	187.800.932.934
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	178.800.149.218	139.118.816.565
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	27.043.187.662	37.879.934.634
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		11.400.000.000	12.100.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	178.033.163.187	39.202.311.107
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(111.686.109.871)	(40.649.843.823)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	149.714.451	149.714.451
140	IV. Hàng tồn kho	11	57.429.122.037	86.450.771.143
141	1. Hàng tồn kho		81.138.167.215	95.192.503.514
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(23.709.045.178)	(8.741.732.371)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.877.000.292	6.366.105.420
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	6.795.949.488	4.883.856.410
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		145.258.208	793.482.819
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	37	935.792.596	688.766.191
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		194.400.894.224	237.278.082.177
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		18.351.192.740	18.351.192.740
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	18.215.447.540	18.215.447.540
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	135.745.200	135.745.200
220	II. Tài sản cố định		104.061.277.260	113.677.950.123
221	1. Tài sản cố định hữu hình		69.974.380.627	78.943.369.438
222	- Nguyên giá		238.763.327.602	237.468.485.755
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(168.788.946.975)	(158.525.116.317)
227	2. Tài sản cố định vô hình		34.086.896.633	34.734.580.685
228	- Nguyên giá		46.104.084.706	46.104.084.706
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(12.017.188.073)	(11.369.504.021)
230	III. Bất động sản đầu tư		8.799.944.019	9.616.450.537
231	- Nguyên giá		41.120.042.125	41.120.042.125
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(32.320.098.106)	(31.503.591.588)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	13.581.736.397	18.477.720.942
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		13.581.736.397	18.477.720.942
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	42.484.521.047	69.306.411.992
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		44.284.521.047	71.106.411.992
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.122.222.761	7.848.355.843
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	5.789.444.505	6.627.133.525
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	61.a	1.332.778.256	1.221.222.318
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		821.470.462.848	746.081.373.701

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		205.415.794.514	195.364.204.051
310	I. Nợ ngắn hạn		126.631.300.744	113.763.634.855
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20	74.557.764.922	53.859.947.294
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	36	12.930.278.323	21.367.886.258
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	37	3.688.072.574	2.491.646.859
314	4. Phải trả người lao động		9.004.062.854	9.641.614.247
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	38	5.591.751.204	4.078.591.776
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	1.642.227.593
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	39	347.900.000	573.537.500
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	40	10.040.323.665	13.583.546.719
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	41	8.665.000.000	3.519.779.000
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	988.182.356
322	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.806.147.202	2.016.675.253
330	II. Nợ dài hạn		78.784.493.770	81.600.569.196
333	1. Chi phí phải trả dài hạn		15.720.017.195	12.962.237.505
337	2. Phải trả dài hạn khác	40	37.063.324.147	37.396.424.091
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	61.b	26.001.152.428	31.241.907.600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		616.054.668.334	550.717.169.650
410	I. Vốn chủ sở hữu	45	616.054.668.334	550.717.169.650
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		438.000.000.000	438.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		438.000.000.000	438.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(13.064.698.855)	(13.064.952.951)
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(19.974.146.692)	(19.974.146.692)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		53.234.772.220	53.234.868.452
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		26.619.705	26.619.705
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.191.396.160	(41.533.795.260)
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		(46.887.610.680)	(35.260.159.132)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		69.079.006.841	(6.273.636.128)
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		135.640.725.796	134.028.576.396
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		821.470.462.848	746.081.373.701

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Lê Hữu Nghị

Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	51	109.150.325.867	112.675.789.986	390.610.026.144	296.566.640.509
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	52	-	-	110.350.047	58.962.384
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		109.150.325.867	112.675.789.986	390.499.676.097	296.507.678.125
11	4. Giá vốn hàng bán	53	93.800.911.139	93.112.570.254	288.616.723.096	191.252.495.452
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.349.414.728	19.563.219.732	101.882.953.001	105.255.182.673
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	54	152.229.502.732	5.712.319.103	158.970.848.734	11.561.100.483
22	7. Chi phí tài chính	55	134.628.004	120.820.724	291.684.579	723.058.331
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		131.464.438	26.573.536	158.476.686	473.281.838
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		1.095.651.130	(1.336.650.115)	1.273.211.367	(1.282.188.097)
25	9. Chi phí bán hàng	56	10.199.700.351	328.002.698	41.784.751.864	38.599.395.577
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	57	88.501.152.582	12.813.460.666	145.288.365.265	74.912.525.411
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		69.839.087.653	10.676.604.632	74.762.211.394	1.299.115.740
31	12. Thu nhập khác	58	940.040.762	1.417.082.114	6.538.271.609	7.415.023.796
32	13. Chi phí khác	59	258.576.584	18.922.288	2.756.394.515	578.209.462
40	14. Lợi nhuận khác		681.464.178	1.398.159.826	3.781.877.094	6.836.814.334

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Quý IV năm 2025

50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.520.551.831	12.074.764.458	78.544.088.488	8.135.930.074
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.735.118.177	1.040.532.672	6.296.990.223	3.567.668.480
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(7.121.784.813)	359.093.160	(5.352.311.110)	4.235.411.079
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	74.907.218.467	10.675.138.626	77.599.409.375	332.850.515
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	71.737.461.245	6.152.421.816	69.079.006.841	(6.273.636.128)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	3.169.757.222	4.522.716.810	8.520.402.534	6.606.486.643
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	62		158	(14)
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	63		177	-

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Lê Hữu Nghị

Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		78.544.088.488	8.135.930.074
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.115.203.954	8.885.492.337
03	- Các khoản dự phòng		14.432.743.843	4.359.060.618
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		50.511.215	(59.433.317)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(164.801.066.664)	(11.127.876.400)
06	- Chi phí lãi vay		79.590.030	473.281.838
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	14. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(59.578.929.134)	10.666.455.150
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(30.034.358.224)	86.462.156.095
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		9.514.697.473	3.260.679.372
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(31.149.877.174)	(67.796.688.124)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(893.267.466)	(2.292.581.377)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(167.184.146)	(458.640.742)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.855.756.520)	(3.611.690.179)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(150.060.988)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.586.773.128)	(3.119.347.764)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(119.901.509.307)	23.110.342.431
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(713.326.546)	(4.672.508.208)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(122.882.228)	42.727.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(83.563.478.591)	(240.250.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		244.904.498.974	233.492.500.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.662.253.886	16.570.373.476

30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>173.167.065.495</i>	<i>5.183.092.541</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	0. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	0. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	1. Tiền thu từ đi vay		17.130.000.000	13.435.292.684
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(11.984.779.000)	(43.423.613.684)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22.937.724.100)	(3.197.171.700)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(17.792.503.100)</i>	<i>(33.185.492.700)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		35.473.053.088	(4.892.057.728)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		101.678.180.741	106.526.049.577
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		104.806.533	44.188.892
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	137.256.040.362	101.678.180.741

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Lê Hữu Nghị

Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116/QĐ/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 23/11/1995. Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/09/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 02/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 01/03/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 5 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được cấp lại số: 0100103351) ngày 04/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 15 đường Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội (cũ), địa chỉ mới Số 15 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, Thành Phố Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty tại Tầng 11, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội (cũ) địa chỉ mới Tầng 11, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, phường Kim Liên, Thành Phố Hà Nội.

Vốn điều lệ là 438.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tám tỷ đồng).

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty Tại ngày 31/12/2025 là 69 người (Tại ngày 31/12/2024 là 71 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng;
- Sản xuất thiết bị, sản phẩm, linh kiện chi tiết vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Văn phòng Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

STT	Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
I	Đơn vị trực thuộc				
	Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics	Số 118 Đường Cát bi, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng	Đào tạo	100%	100%
II	Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính				
1	Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	15C Nguyễn Văn Trỗi, phường Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm điện, điện tử	97,01%	97,01%
2	Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	204 Nơ Trang Long, P. 12, phường Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán sản phẩm điện, điện tử	51,00%	51,00%
3	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	248A Nơ Trang Long, phường Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện tử	55,54%	55,54%
4	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	52-54 Nguyễn Huệ, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm điện tử	51,00%	51,00%
5	Công ty Cổ phần công trình Viettronics	Tầng 5, tòa nhà Sudico, phường Từ Liêm, TP. Hà Nội	Giám sát, thi công xây dựng công trình điện	70,97%	65,00%
6	Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	Tầng 11, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, phường Kim Liên, TP. Hà Nội	Sản xuất sản phẩm điện tử	92,47%	91,86%
III	Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu				
1	Công ty Cổ phần Viettronimex	74 – 76 Nguyễn Huệ, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh	Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử	42,16%	42,16%
2	Công ty CP Cơ Khí Điện tử Phú Thọ Hoà	1026B Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp ráp thiết bị điện tử	33,77%	33,77%
3	Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	26 Lý Tự Trọng, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh	Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử	28,52%	28,52%
4	Công ty LD Điện tử Y tế Kỹ thuật cao Amec	48BT3 Khu biệt thự bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, TP. Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	49%	49%
5	Công ty TNHH DM Vina	Lô CN07, Khu công nghiệp Bình Xuyên II, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ	Sản xuất	41,74%	41,74%
IV	Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp giá gốc				
1	Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1	30 Đỗ Xuân Hợp, Phường Phước Long A, TP HCM	Sản xuất sản phẩm điện tử	34,92%	34,92%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC), Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại Công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ góp vốn (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác. Trường hợp có sự khác biệt giữa tỷ lệ vốn góp theo giấy đăng ký kinh doanh và tỷ lệ vốn thực góp thì tỷ lệ lợi ích được xác định theo điều lệ doanh nghiệp hoặc theo sự thống nhất giữa các bên.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Khi bán công ty con giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư và công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; Hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 08

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

3.9 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Tổng Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Tổng Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay công nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất)

hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, toàn bộ giao dịch và số dư với bên liên quan phát sinh trong năm 2023 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.13 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, hoạt động của của Tổng Công ty chủ yếu là cung cấp và lắp đặt thiết bị điện tử cho các dự án và phần lớn hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài ung cấp và lắp đặt thiết bị điện tử cho các dự án cũng như ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam của Công ty đều chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Tổng Công ty quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	792.739.527	1.128.836.118
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	70.572.300.835	32.989.512.564
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	65.891.000.000	67.559.832.059
	137.256.040.362	101.678.180.741

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	140.565.000.000	140.565.000.000	126.305.000.000	126.305.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	140.565.000.000	140.565.000.000	126.305.000.000	126.305.000.000
	140.565.000.000	140.565.000.000	126.305.000.000	126.305.000.000

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC
VIỆT NAM**

Số 15 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, Thành Phố Hà Nội

MẪU SỐ B09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất)

b. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025				01/01/2025			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	
- Tổng giá trị cổ phiếu	287.396.250	202.301.286	(85.094.964)		287.396.250	202.301.286	(85.094.964)	
Cổ phiếu Cty CP Tập đoàn Mai Linh	287.396.250	202.301.286	(85.094.964)		287.396.250	202.301.286	(85.094.964)	
	287.396.250	202.301.286	(85.094.964)		287.396.250	202.301.286	(85.094.964)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH một thành viên thương mại đầu tư phát triển đô thị	6.719.409.000	2.653.678.000
Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	2.800.000.000	2.800.000.000
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng điện Long Hội	2.866.772.115	2.866.772.115
Công ty TNHH đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu Khang Phúc	22.176.666.534	22.176.666.534
Công ty cổ phần AKA Việt Nam	22.453.643.706	23.203.643.706
BQLDA 1 - CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam	7.577.594.392	
Công ty TNHH Công nghệ thông tin và Truyền thông GTEL	12.773.211.222	397.848.900
CN Tổng cty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực	7.707.210.000	
Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ kỹ thuật Chấn Hưng	23.230.273.588	
Công ty CP DV Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	3.249.190.948	
Công ty CP Bệnh viện phụ sản Diamond 97	1.100.000.000	
Công ty CP Công nghệ và Truyền thông Quốc tế Incotec	6.865.849.178	6.865.849.178
Công ty CP Đầu tư Canada Ginseng	1.771.044.137	1.771.044.137
Công ty TNHH Vtrek Việt Nam	1.412.829.625	
Công ty TNHH Công nghệ Điện âm Faiwong Việt Nam	1.508.131.376	
Tohozince Co., LTD	730.213.423	-
Công ty TNHH Kiến Quang	2.671.677.540	2.671.677.540
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ đức 1	4.591.426.963	4.591.426.963
C.Ty TNHH Fitness SQ Brothers	1.397.987.095	-
Công ty CP Thủy điện Trung Nam	992.001.169	992.001.169
Công ty CP Dược phẩm PHARMACITY	3.865.015.701	
Cty Kiến trúc & môi trường	1.159.358.266	1.159.358.266
Công ty cổ phần Xây dựng Phước Thành	1.830.013.264	
Các khoản phải thu khách hàng khác	37.350.629.976	66.968.850.057
	178.800.149.218	139.118.816.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Xin Ying Global Limited	4.960.882.650	(4.960.882.650)	4.960.882.650	
- Foshan Runpeng Electronic	1.803.716.580	(1.803.716.580)	1.803.716.580	(1.803.716.580)
- Công ty TNHH MTV M Thắng	900.000.000	(900.000.000)	900.000.000	
- Công ty TM kỹ thuật & Môi trường	675.552.398	(675.552.398)	675.552.398	
- Công ty TNHH Công nghệ ECA	270.000.000	(270.000.000)	270.000.000	
- Công ty TNHH dịch vụ - thương mại Ngân Thịnh	4.854.351.000	(4.854.351.000)	4.854.351.000	(4.854.351.000)
- Công ty TNHH XPAD	9.860.069.072	-	10.491.048.027	
- Công ty CP dịch vụ Công nghệ Bình An	796.898.900	-		
- Trả trước cho người bán khác	2.921.717.062	(472.890.401)	13.924.383.979	(521.000.000)
	27.043.187.662	(13.937.393.029)	37.879.934.634	(7.179.067.580)
	-		-	
b) Dài hạn				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích Quận 2	18.215.447.540	-	18.215.447.540	-
Trả trước cho người bán khác	-	-	-	-
	18.215.447.540	-	18.215.447.540	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	42.217.500	-	46.417.500	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.235.480.438	-	1.888.631.782	-
Tạm ứng	15.145.541.024	(264.065.622)	14.981.947.979	-
Ký cược, ký quỹ	86.326.464	-	112.297.275	-
Các khoản chi hộ	463.067.885	-	-	-
Phải thu khác	160.060.529.876	(13.459.830.822)	22.173.016.571	(11.127.476.144)
	178.033.163.187	(13.723.896.444)	39.202.311.107	(11.127.476.144)
	-		-	
b) Dài hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	96.245.200	-	96.245.200	-
Ký cược, ký quỹ	39.500.000	-	39.500.000	-
Cho mượn	-	-	-	-
	135.745.200	-	135.745.200	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất)

9. NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng	79.006.087.093	3.020.825.084	19.760.204.539	2.782.821.213
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	3.772.258.106	-	3.774.418.106	-
Công ty TNHH Kiến Quang	2.671.677.540	-	2.671.677.540	-
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1	668.107.020	-	668.107.020	-
Doanh nghiệp tư nhân thương mại Ngân Long	97.369.095	-	97.369.095	-
Công ty Cổ phần TMDV Bình Minh	273.131.651	-	273.131.651	-
Ông Huỳnh Anh Hiệp	61.972.800	-	64.132.800	-
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	5.137.698.385	-	5.182.315.123	196.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài	3.249.190.948	-	3.249.190.948	-
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Bạch	747.000.000	-	747.000.000	-
Các khách hàng khác	1.141.507.437	-	1.186.124.175	196.500.000
Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	12.006.720.379	3.020.825.084	6.184.871.116	2.586.321.213
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1	3.923.319.943	-	3.923.319.943	377.841.994
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ và Truyền Thông Quốc tế Incotec	6.865.849.178	-	-	-
Các khách hàng khác	1.217.551.258	3.020.825.084	2.261.551.173	2.208.479.219
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	587.070.283	-	587.070.283	-
Công ty CP AKA Việt Nam	2.189.952.992	-	-	-
Công ty Liên doanh Golf Hà Nội	484.966.883	-	484.966.883	-
Công ty Phát triển Công nghệ & Thương mại Đồng	102.103.400	-	102.103.400	-
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	2.146.372.076	-	1.103.481.107	-
Công ty Điện tử Công nghiệp CDC	455.085.690	-	455.085.690	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất)

9. NỢ XẤU (TIẾP THEO)

Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa	484.501.900	-	484.501.900	-
Công ty Cổ phần thủy điện Trung Nam	992.001.169			
Các khách hàng khác	214.783.317	-	163.893.517	-
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	1.977.679.795	-	1.825.308.238	-
Các khách hàng khác	1.977.679.795	-	1.825.308.238	-
Văn phòng Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt	51.188.335.077	-	1.102.740.566	-
Công ty CP AKA Việt Nam	20.263.690.714	-		
Công ty TNHH đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu Khang	22.176.666.534	-		
Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	2.800.000.000	-		
Công ty TNHH MTV TM đầu tư phát triển đô thị	2.653.678.000	-		
Các khoản khác	3.294.299.829	-	1.102.740.566	-
b) Trả trước cho người bán	7.638.717.981	852.348.919	8.031.416.499	852.348.919
Văn phòng Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam	4.926.851.000	-	4.854.351.000	-
Công ty TNHH dịch vụ - Thương mại Ngân Thịnh	4.854.351.000	-	4.854.351.000	-
Các khoản khác	72.500.000	-	4.854.351.000	-
Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	2.211.866.981	852.348.919	2.677.065.499	852.348.919
Foshan Runpeng Electronic Limited Company	1.803.716.580	-	1.803.716.580	-
Xin Ying Global Limited				
Các khách hàng khác	408.150.401	852.348.919	873.348.919	852.348.919
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	2.075.552.398	-	500.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Quảng cáo Nhị Hà	500.000.000	-	500.000.000	-
Công ty thương mại Kỹ thuật & môi trường (ENTECH)	675.552.398			
Công ty TNHH một thành viên M Thắng	900.000.000			
Các khách hàng khác	362.240.060			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất)

9. NỢ XẤU (TIẾP THEO)

c) Phải thu khác	17.836.230.978	5.136.296.341	9.611.438.357	943.373.437
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	6.719.188.518	-	6.719.188.518	-
Doanh nghiệp tư nhân thương mại Ngân Long	2.570.029.600	-	2.570.029.600	-
Công ty TNHH Kiến Quang	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tecco	1.949.158.918	-	1.949.158.918	-
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	2.757.042.460	375.296.341	1.580.107.721	375.296.341
Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa	1.508.127.600	375.296.341	1.508.127.600	375.296.341
Các khách hàng khác	1.248.914.860	-	71.980.121	-
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	-	-	412.142.118	118.077.096
Các khách hàng khác	-	-	412.142.118	118.077.096
Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	900.000.000	-	900.000.000	450.000.000
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1	900.000.000	-	900.000.000	450.000.000
Các khách hàng khác	7.460.000.000	4.761.000.000	-	-
Văn phòng Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam	2.503.646.877	-	2.459.411.224	-
Công ty TNHH dịch vụ - thương mại Ngân Thịnh	2.107.997.573	-	2.107.997.573	-
Các khoản khác	395.649.304	-	351.413.651	-
	108.922.475.387	9.009.470.344	39.862.470.619	4.578.543.569

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	8.791.955.755	(3.632.987.223)	9.380.203.188	(2.500.797.586)
Công cụ, dụng cụ	191.274.909	(75.848.878)	170.845.168	(74.748.878)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.232.901.436	(20.695.324)	34.699.986.422	(20.695.324)
Thành phẩm	31.000.914.933	(16.934.077.593)	27.879.030.574	(3.770.628.252)
Hàng hoá	13.921.120.182	(3.045.436.160)	22.353.500.849	(2.374.862.331)
Hàng gửi đi bán	-	-	708.937.313	-
	81.138.167.215	(23.709.045.178)	95.192.503.514	(8.741.732.371)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
- Dự án số 6 Phạm Văn Hai	9.330.512.273	9.330.512.273
- Công trình tại trường Cao đẳng công nghệ Viettronics	621.809.578	621.809.578
- Dự án tại 15C Nguyễn Văn Trỗi	3.629.414.546	-
- Công trình trụ sở Tổng công ty tại Cầu Giấy, Hà Nội	-	4.895.984.545
- Các dự án khác		3.629.414.546
	<u>13.581.736.397</u>	<u>18.477.720.942</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	164.516.027.090		51.746.702.356	19.818.686.036		902.320.273	484.750.000		237.468.485.755
- Mua trong năm	-		1.637.741.414	-		435.548.768	-		2.073.290.182
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-		-	-		-	-		-
- Tặng khác	-		-	-		-	-		-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-		-	-		-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-		-	(778.448.335)		-	-		(778.448.335)
- Giảm khác	-		-	-		-	-		-
Số dư cuối năm	164.516.027.090		53.384.443.770	19.040.237.701		1.337.869.041	484.750.000		238.763.327.602
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	98.365.399.589		41.152.363.673	18.072.123.024		809.643.602	125.586.429		158.525.116.317
- Khấu hao trong năm	3.924.763.332		6.709.002.374	294.549.605		53.369.934	60.593.748		11.042.278.993
- Tặng khác	-		-	-		-	-		-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-		-	-		-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-		-	(778.448.335)		-	-		(778.448.335)
- Giảm khác	-		-	-		-	-		-
Số dư cuối năm	102.290.162.921		47.861.366.047	17.588.224.294		863.013.536	186.180.177		168.788.946.975
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	66.150.627.501		10.594.338.683	1.746.563.012		92.676.671	359.163.571		78.943.369.438
Tại ngày cuối năm	62.225.864.169		5.523.077.723	1.452.013.407		474.855.505	298.569.823		69.974.380.627

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 102.519.432.136 đồng (Tại 01/01/2025 là: 101.358.685.318 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	Tài sản cố định vô hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	43.964.970.144	868.793.440	-	-	1.270.321.122	46.104.084.706	
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	43.964.970.144	868.793.440	-	-	1.270.321.122	46.104.084.706	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	9.357.098.213	788.793.444	-	-	1.223.612.364	11.369.504.021	
- Khấu hao trong năm	609.000.552	20.000.004	-	-	18.683.496	647.684.052	
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9.966.098.765	808.793.448	-	-	1.242.295.860	12.017.188.073	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	34.607.871.931	79.999.996	-	-	46.708.758	34.734.580.685	-
Tại ngày cuối năm	33.998.871.379	59.999.992	-	-	28.025.262	34.086.896.633	

Tại 31/12/2025, nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.856.915.067 đồng (Tại 01/01/2025 là 1.856.915.067 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DANH, LIÊN KẾT

	31/12/2025				01/01/2025			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ
				VND		VND		VND
Công ty CP máy tính và Truyền thông Việt Nam								
Công ty CP Viettronimex		42,16%	42,16%	14.490.547.317		35,70%	35,70%	26.922.550.462
Công ty CP Cơ khí Điện tử phú thọ Hòa		33,77%	33,77%	2.891.664.598		42,16%	42,16%	14.688.139.478
Công ty CP Máy tính Việt Nam		35,70%	35,70%	943.357.133		33,77%	33,77%	2.891.776.448
Công ty TNHH DM Vina		41,74%	41,74%	5.898.838.178		35,70%	35,70%	948.017.451
Cty Đầu tư Y tế Kỹ thuật cao Amec		49,00%	49,00%	-		41,74%	41,74%	6.287.011.834
Công ty CP Thương mại dịch vụ Bình Minh (2)		30,00%	30,00%	-		49,00%	49,00%	-
Công ty Cổ phần Belco Hà Nội		38,00%	38,00%	-		0	0	-
Công ty Cổ phần Viettronics Vĩnh Phúc		43,57%	43,57%	18.260.113.820		38,00%	38,00%	-
Công ty CP Viettronics Thủ Đức 1		36,00%	36,00%	1.800.000.000		43,57%	43,57%	17.568.916.319
				44.284.521.047		36,00%	36,00%	1.800.000.000
								71.106.411.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Shenzhen Fudio Technology Co., Ltd	2.935.773.816	2.935.773.816	-	-
Công ty CP chế tạo thiết bị điện Đông Anh	7.597.171.121	7.597.171.121	7.597.171.121	7.597.171.121
Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ K&C	1.785.138.106	1.785.138.106	-	-
Công Ty TNHH Công Nghệ Tiến Vinh	501.150.029	501.150.029	-	-
Công ty CP sách và TB Giao dục Hòa Phát	594.399.995	594.399.995	-	-
Cty TNHH SX&TM Đại phúc	2.028.646.657	2.028.646.657	2.028.646.657	2.028.646.657
Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng và Thương mại Minh Phú	3.044.762.664	3.044.762.664	-	-
Công ty cổ phần E - SERVICES	3.594.429.809	3.594.429.809	-	-
Công ty CP đầu tư và thương mại - HK	2.222.014.885	2.222.014.885	5.724.629.173	5.724.629.173
Công ty CP kỹ thuật O & C	7.850.148.074	7.850.148.074	3.352.750.439	3.352.750.439
Công ty Cổ Phần MEDITRONIC	4.534.830.000	4.534.830.000	4.534.830.000	4.534.830.000
Công ty Cổ phần tiết kiệm năng lượng ESE CORP	6.591.083.832	6.591.083.832	6.091.063.662	6.091.063.662
Công ty CP công nghệ thông minh Tiến Phát	7.296.917.300	7.296.917.300	3.995.196.522	3.995.196.522
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Tekscorn	7.553.065.800	7.553.065.800	-	-
Phải trả các đối tượng khác	16.428.232.834	16.428.232.834	20.535.659.720	20.535.659.720
	74.557.764.922	74.557.764.922	53.859.947.294	53.859.947.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty cổ phần kỹ thuật năng lượng Tâm Thành Phát	10.705.150.977	10.705.150.977
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc - CN Tổng Công ty truyền	814.736.814	
Đối tượng khác	1.410.390.532	10.662.735.281
	<u>12.930.278.323</u>	<u>21.367.886.258</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	15.667.895	1.243.209.344	2.164.760.062	2.196.256.994	717.565.467	1.285.251.465
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	631.609.901	1.046.254.336	1.074.617.422	1.300.000.000	216.738.734	2.254.698.400
Thuế Thu nhập cá nhân	41.488.395	77.537.113	400.949.155	340.698.906	1.488.395	94.748.209
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	0	124.646.066	3.599.518.309	3.907.495.426	0	53.374.500
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	688.766.191	2.491.646.859	7.247.844.948	7.752.451.326	935.792.596	3.688.072.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Cổ tức phải trả	3.166.993.417	7.094.895.700
- Kinh phí công đoàn	311.055.749	330.716.953
- Bảo hiểm xã hội	-	13.424.895
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	25.927.500	25.927.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.688.130.150	3.600.956.150
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.848.216.849	2.517.625.521
	-	-
	<u>10.040.323.665</u>	<u>13.583.546.719</u>
	-	-
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	37.063.324.147	37.396.424.091
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Phải trả lãi vay	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
	<u>37.063.324.147</u>	<u>37.396.424.091</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giá trị	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	465.000.000	465.000.000	-	-	465.000.000	465.000.000
- Ông Nguyễn Khang Trang	317.000.000	317.000.000	-	-	317.000.000	317.000.000
- Ông Nguyễn Đức Tường	148.000.000	148.000.000	-	-	148.000.000	148.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN	-	-	8.000.000.000	-	8.000.000.000	8.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương VN	2.854.779.000	2.854.779.000	-	-	-	-
- Đối tượng khác	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả ...	-	-	-	-	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả ...	-	-	-	-	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả ...	-	-	-	-	-	-
	3.519.779.000	3.519.779.000	8.000.000.000	-	8.665.000.000	8.665.000.000

(*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025/324800/HĐTD ngày 30/06/2025 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức: 130.000.000.000 đồng;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty (Không bao gồm hoạt động đầu tư tài sản cố định và đầu tư tài chính);
- Thời hạn cấp hạn mức: Đến ngày 30/06/2026;
- Lãi suất: quy định trên từng Giấy nhận nợ.

Các khoản vay cá nhân có kỳ hạn dưới 12 tháng, không có tài sản thế chấp, lãi suất 0%/năm -5%/năm.

NG
CÔ
TƯ
TẾ
10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

Số 15 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, Thành Phố Hà Nội

MẪU SỐ B09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	438.000.000.000	(13.064.952.951)	54.491.808.762	26.619.705	(31.834.634.819)	133.493.674.434	561.138.368.439
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(6.273.636.128)	6.606.486.643	332.850.515
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(5.204.604.000)	(5.204.604.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	167.850.097	167.850.097
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(1.256.940.310)	-	(3.425.524.313)	(1.034.830.778)	(5.717.295.401)
Số dư cuối năm trước	438.000.000.000	(13.064.952.951)	53.234.868.452	26.619.705	(41.533.795.260)	134.028.576.396	550.717.169.650
Số dư đầu năm nay	438.000.000.000	(13.064.952.951)	53.234.868.452	26.619.705	(41.533.795.260)	134.028.576.396	550.717.169.650
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	68.991.321.609	8.520.402.534	77.511.724.143
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(5.172.255.837)	(5.172.255.837)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	254.096	-	-	-	-	254.096
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(96.232)	-	(5.353.815.420)	(1.735.997.298)	(7.089.908.950)
Số dư cuối năm nay	438.000.000.000	(13.064.698.855)	53.234.772.220	26.619.705	22.103.710.929	135.640.725.796	615.966.983.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	385.297.500.000	87,97%
Vốn góp của các cổ đông khác	52.702.500.000	12,03%
- Các cổ đông khác	52.702.500.000	12,03%
Cổ phiếu quỹ	-	0,00%
	438.000.000.000	100%

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	86.895.501	58.962.384
Hàng bán bị trả lại	23.454.546	-
Giảm giá hàng bán	-	-
	110.350.047	58.962.384

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	255.450.950.222	140.612.286.864
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.196.907.493	49.733.363.991
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.968.865.381	906.844.597
	288.616.723.096	191.252.495.452

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.974.998.725	7.757.669.127
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lãi bán các khoản đầu tư	149.675.582.483	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	228.348.032	59.433.317
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	91.919.494	416.518.039
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.327.480.000
	158.970.848.734	11.561.100.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	158.476.686	473.281.838
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.473.844	164.681.529
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	128.734.049	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	85.094.964
	291.684.579	723.058.331

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	658.203.982	253.987.033
Chi phí nhân công	11.706.006.390	11.210.732.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.428.183.405	6.048.932.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.094.605.000	3.908.903.388
Chi phí khác bằng tiền	19.008.069.671	17.169.769.517
Chi phí bảo hành	27.688.047	7.070.798
Các khoản ghi giảm khác	861.995.369	-
	41.784.751.864	38.599.395.577

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	729.507.588	1.117.637.110
Chi phí nhân công	38.899.073.738	37.467.017.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.409.413.147	2.708.313.807
Thuế, phí, lệ phí	1.663.338.183	6.028.721.990
Chi phí dự phòng	71.338.409.865	2.473.441.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.378.446.877	4.446.912.166
Chi phí khác bằng tiền	18.870.175.867	20.670.480.911
	145.288.365.265	74.912.525.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. THU PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	98.844.370	42.727.273
Thu nhập từ hợp tác mặt bằng	3.480.000.000	3.480.000.000
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	3.219.818.182
Thuế được giảm	-	-
Thu nhập từ hoa hồng đại lý không phải trả	-	-
Thu nhập khác	2.959.427.239	672.478.341
	6.538.271.609	7.415.023.796

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	34.811.460	250.721.421
Chi phí khác	2.721.583.055	327.488.041
	2.756.394.515	578.209.462

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78.544.088.488	8.135.930.074
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.296.990.223	3.567.668.480

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	69.079.006.841	(6.273.636.128)
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
- ...	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	69.079.006.841	(6.273.636.128)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	438.000.000	438.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	158	(14)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	243.352.309.885	142.297.535.473
Chi phí nhân công	68.537.774.358	57.167.884.112
Chi phí dự phòng		2.473.441.519
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.983.217.948	8.885.492.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.377.516.192	19.641.910.818
Chi phí khác bằng tiền	55.293.043.127	50.405.991.973
	397.543.861.510	280.872.256.232

33. THÔNG TIN KHÁC

33.1. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
- Thu nhập của Ban điều hành và Hội đồng Quản trị			
		-	-
Nguyễn Văn Đông	Chủ tịch HĐQT	404.781.072	462.969.209
Nguyễn Văn Hậu	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	55.902.000	
Lê Thanh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	48.000.000	48.000.000
Vũ Hải Vĩnh	Thành viên HĐQT	407.312.022	542.269.209
Đỗ Thị Thúy Hương	Thành viên HĐQT		313.297.915
Nguyễn Quốc Hưng	Phó tổng giám đốc	31.219.650	
Phạm Nguyên Anh	Phó tổng giám đốc	375.612.975	443.473.219
Nguyễn Trung Dũng	Thành viên HĐQT	366.490.113	
Giáp Minh Trung	Phó tổng giám đốc	342.554.679	
Văn Viết Tuấn	Phó tổng giám đốc	96.000.000	
Vũ Văn Tuấn	Kế toán trưởng	279.325.952	
Tổng Cộng		2.407.198.463	1.810.009.552
- Thu nhập Ban kiểm soát			
Vũ Hoài Anh	Trưởng Ban KS	373.702.975	430.673.219
Nguyễn Văn Chính	Thành viên Ban KS	36.000.000	36.000.000
Phạm Trung Hoàng	Thành viên Ban KS	36.000.000	36.000.000
Tổng Cộng		445.702.975	502.673.219

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Lê Hữu Nghị

Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Hưng